

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 08/5/2025
V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H - TỈNH THANH HOÁ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Phạm Bảo Yến.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Hoàng Thị Hòa;

Ông Hoàng Ngọc Hải.

- Thư ký phiên toà: Bà Lê Thu Hằng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện
Hoàng Hoá, tỉnh Thanh Hóa.

**- Đại diện VKSND huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá tham gia phiên
toà:** Ông Dương Văn Tuấn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 40/2025/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2025 về “Ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 37/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/4/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T1, sinh năm 1992. **Có mặt.**

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Phạm Văn Q, sinh năm 1987. Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 trình bày:

Chị và anh Phạm Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 11 tháng 3 năm 2010. Sau khi cưới vợ chồng chung sống hạnh phúc cho đến năm 2020 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tình cảm vợ chồng ngày càng rạn nứt. Vợ chồng sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho đến nay, không ai quan tâm đến ai. Nay chị xét

thấy tình cảm vợ chồng không còn, tình trạng hôn nhân trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài. Vì vậy, chị đề nghị Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hoá xem xét, giải quyết cho chị được ly hôn với anh Phạm Văn Q.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Phạm Thị T2, sinh ngày 08/11/2011 và Phạm Văn H, sinh ngày 02/9/2014. Ly hôn, chị đề nghị Tòa án giao 02 cháu cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung và công nợ: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo bản tự khai của bị đơn là anh Phạm Văn Q trình bày:*

Anh và chị Nguyễn Thị Tình tự N đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H vào ngày 17/03/2010. Trước khi cưới, anh chị đã tìm hiểu kỹ hơn 01 năm. Ban đầu, vợ chồng anh sống với bố đẻ của anh, được khoảng nửa năm sau thì hai vợ chồng ra ở riêng. Tính đến nay, anh và chị T1 đã chung sống được 14 năm, có với nhau 02 người con chung. Trong 14 năm chung sống, vợ chồng anh chị chưa có mâu thuẫn gì lớn. Anh làm nghề chạy xe, chị T1 làm giò chả, xúc xích với anh của chị T1. Vì vậy, anh tạo điều kiện để chị T1 ở cùng gia đình bên ngoại từ tháng 04 (âm lịch) năm 2024. Đến tháng 11 năm 2024, chị T1 có về ở cùng anh và con. Anh không hề đuổi đánh gì chị T1. Việc chị T1 ở cùng nhà ngoại là thuận tiện cho công việc. Anh và chị T1 từ trước tới nay vẫn bảo ban nhau làm ăn, nuôi dạy con cái, chưa có mâu thuẫn nào đến mức phải ra thôn, xã hoặc đoàn thể, gia đình hai bên phải hòa giải. Gần đây nhất (ngày 05 tháng 4 Âm lịch năm 2024), vợ chồng anh có phát sinh cãi nhau nhưng không đánh đập gì, khiến chị T1 nhất thời giận và quyết định ly hôn. Nguyên nhân cãi nhau: khi anh về, thấy chị T1 đang dạy con học, do chị T1 lớn tiếng quát con nên anh có nói lại, do ức chế nên chị T1 chửi lại anh, hai vợ chồng có lời qua tiếng lại. Anh nhận thấy, anh vẫn còn tình cảm và yêu thương chị T1. Giữa vợ chồng không có mâu thuẫn gì đến mức phải ly hôn. Hai con nhỏ, cần có cả bố và mẹ chăm sóc. Việc bố mẹ chia tay sẽ ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý, tính cách và tương lai của hai con. Vì vậy, anh không đồng ý với yêu cầu ly hôn, mong muốn tiếp tục chung sống với chị T1 để cùng nuôi dạy, chăm lo cho con cái. Vì vậy, Đề nghị Tòa án không giải quyết ly hôn, để anh chị đoàn tụ, tiếp tục hôn nhân.

Về con chung: anh chị có 02 con chung là Phạm Thị T2 và Phạm Văn H. Cháu Phạm Thị T2, sinh năm 2011. Hiện nay đang học lớp 8 Trường THCS xã H; Cháu Phạm Văn H, sinh năm 2014. Hiện đang học lớp 4, Trường tiểu học xã H. Các cháu đều đang tuổi ăn học và nhỏ tuổi, cần cả bố và mẹ chăm sóc, chung tay giáo dục, nuôi dưỡng. Nếu ly hôn, các cháu sẽ khổ và thiệt thòi, ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý và sự phát triển của các cháu. Do đó, anh không đồng ý việc phân chia con.

Về tài sản chung và công nợ: Do không đồng ý ly hôn nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản làm việc ngày 18/3/2025 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H thể hiện: chị Nguyễn Thị T1 và anh Phạm Văn Q kết hôn trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H theo giấy chứng nhận kết hôn số 23 ngày 11/3/2010. Sau khi kết hôn, chị T1 và anh Q chung sống tại thôn A, xã H, huyện H. Anh chị có 02 con chung là Phạm Thị T2, sinh ngày 08/11/2011 và Phạm Văn H, sinh ngày 02/9/2014. Việc chị T1 và anh Q có mâu thuẫn hay không, nguyên nhân mâu thuẫn là gì thì địa phương không nắm bắt được cụ thể.

Tại phiên tòa: Chị T1 có mặt tại phiên tòa và thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện về phần con chung, chị yêu cầu giao cháu Phạm Thị T2 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Phạm Văn H cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Những vấn đề còn lại chị vẫn giữ nguyên yêu cầu. Anh Q vắng mặt nên không thể hiện ý kiến tại phiên tòa. Các đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn đã chấp hành đúng nhưng bị đơn chưa chấp hành đúng, đầy đủ các quy định về quyền, nghĩa vụ đương sự. Về nội dung vụ án: căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 144, khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016, chấp nhận đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị T1, cho chị T1 được ly hôn với anh Phạm Văn Q. Về con: giao cháu Phạm Thị T2, sinh ngày 08/11/2011 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; giao cháu Phạm Văn H, sinh ngày 02/9/2014 cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Về cấp dưỡng: Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản và công nợ: hai bên không yêu cầu tòa án giải quyết nên không xem xét. Về án phí: chị Nguyễn Thị T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng

[1.1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Chị Nguyễn Thị Tình yêu C ly hôn, giải quyết con chung với anh Phạm Văn Q nên xác định quan hệ tranh chấp là “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”; anh Phạm Văn Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn A, xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoằng Hóa, tỉnh Thanh Hóa theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự có mặt, vắng mặt của các đương sự:

Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị T1 có mặt tại phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 06/5/2025, bị đơn anh Phạm Văn Q vắng mặt không có lý do, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ. Tòa án đã hoãn phiên tòa, ấn định thời gian xét xử lại vụ án và tổng đạt Quyết định hoãn phiên tòa tới anh Q. Tại phiên tòa lần thứ hai, anh Q vắng mặt không lý do.

Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 228; điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Chị T1 và anh Q đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận số 23 ngày 11 tháng 3 năm 2010 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Thanh Hóa nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình. Theo chị Q trình bày sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã. Từ tháng 7 năm 2023 vợ chồng sống ly thân, chị xác định không còn tình cảm với anh Q, vợ chồng không thể hàn gắn nên đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Anh Q trình bày vợ chồng anh thì thoảng có mâu thuẫn nhưng không đến mức trầm trọng, anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không đồng ý ly hôn.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, Hội đồng xét xử nhận thấy: hôn nhân bắt nguồn từ tình cảm tự nguyện của hai bên và bền chặt được cũng dựa trên sự tồn tại của cảm xúc, tình cảm tự nguyện từ hai phía, một trong hai bên dù có quyết tâm, tình cảm đến đâu mà phía còn lại không còn, không tự nguyện đều không đạt được mục đích của hôn nhân là sự chia sẻ, cảm thông, hòa hợp và hạnh phúc. Chị T1 đưa ra nhiều nội dung về nguyên nhân, lý do vợ chồng mâu thuẫn và xác định vợ chồng mâu thuẫn là có thật. Chị T1 đã gửi đơn khởi kiện đến Tòa nhiều lần để xin được ly hôn với anh Q nhưng do anh Q hứa sẽ thay đổi nên chị đã rút đơn không khởi kiện nữa. Tuy nhiên, mâu thuẫn lại tiếp tục diễn ra, anh chị đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2023 cho đến nay. Chị T1 khẳng định không còn tình cảm với anh Q và xin được ly hôn. Mặt khác, dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng anh Q vẫn vắng mặt tại phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải cũng như phiên tòa mặc dù trước đó anh có khai là vẫn còn tình cảm với chị T1 và muốn hàn gắn như vậy cũng có thể xác định anh Q cũng bỏ mặc không có mong muốn để vợ chồng trở về đoàn tụ thông qua công tác hòa giải tại Tòa án. Vì vậy, căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị T1 đối với anh Q.

[2.2] Về con chung: Chị T1 và anh Q có 02 (hai) con chung là Phạm Thị T2, sinh ngày 08/11/2011 và Phạm Văn H, sinh ngày 02/9/2014. Quá trình giải quyết vụ án, chị T1 có nguyện vọng trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cả 02 con chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa chị thay đổi yêu cầu giao cháu T2 cho chị trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu H cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh Q không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Tại bản tự khai, anh Q không đồng ý ly hôn nên không tranh chấp về việc nuôi con chung.

Tại bản tự khai ngày 24/4/2025, Cháu T2 và cháu H có nguyện vọng được ở cùng với bố. Hiện 02 cháu đang sinh sống và học tập tại xã H.

Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng của chị T1 mong muốn được nuôi cháu T2 và giao cháu H cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Sau khi ly hôn cha, mẹ đều có quyền và nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Để đảm bảo sự phát triển tốt nhất của con chung, căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ, sự trình bày của các đương sự và nguyện vọng của các cháu. Do đó áp dụng Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân gia đình, giao cháu Phạm Thị T2 cho chị T1 được trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Văn H cho anh Q trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Chị T1 và anh Q không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp sau này anh Q, chị T1 nhận thấy hai bên không có đủ điều kiện nuôi con chung thì có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn bằng một vụ án khác.

[2.3] Về tài sản, công nợ chung: Chị T1 và anh Q không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị T1 là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[4] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa là phù hợp với quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T1 ly hôn anh Phạm Văn Q.

2. Về nuôi con chung: Giao cháu Phạm Thị T2, sinh ngày 08/11/2011 cho chị T1 trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Giao cháu Phạm Văn H, sinh ngày 02/9/2014 cho anh Q trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Hai bên không phải đóng góp cấp dưỡng nuôi con chung. Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ

đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi dưỡng con có quyền, nghĩa vụ thăm nom mà không được ai cản trở.

Vì lợi ích của con, khi có yêu cầu của cha hoặc mẹ hoặc của cá nhân, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và yêu cầu Tòa án giải quyết về việc cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản, công nợ chung: Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T1 phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm chị T1 đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số **0000305, ngày 17 tháng 02 năm 2025** của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh Thanh Hóa. Chị T1 đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị T1 có quyền kháng cáo 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Văn Q có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án, hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự./

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND huyện Hoằng Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS huyện H;
- UBND xã H, H. H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Bảo Yên

